(Lập theo mẫu hướng dẫn tại công văn số 352/UBCK-PTTT ngày 14/07/2006 của Uỷ Ban Chứng Khoán Nhà Nước)

Công ty CP Giống cây trồng miền Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

Quý 2 - năm 2011

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	30/06/2011 Số dư cuối kỳ	01/01/2011 Số dư đầu kỳ
I	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**236.440.100.442**	**195.280.060.784**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	35.006.544.725	61.360.057.780
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	1.954.999.999	2.111.599.999
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	83.593.078.476	52.988.342.229
4	Hàng tồn kho	110.576.287.192	75.924.482.371
5	Tài sản ngắn hạn khác	5.309.190.050	2.895.578.405
II	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**71.306.732.423**	**62.033.129.537**
1	Các khoản phải thu dài hạn	-	-
2	Tài sản cố định	62.100.438.542	52.847.626.994
	- TSCĐ hữu hình	23.340.351.093	20.808.517.493
	- TSCĐ vô hình	38.245.027.449	31.024.731.408
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	515.060.000	1.014.378.093
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7.549.764.000	7.549.764.000
5	Tài sản dài hạn khác	1.656.529.881	1.635.738.543
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**307.746.832.865**	**257.313.190.321**
IV	**NỢ PHẢI TRẢ**	**78.653.806.375**	**50.604.789.114**
1	Nợ ngắn hạn	77.004.837.059	48.379.319.797
2	Nợ dài hạn	1.648.969.316	2.225.469.316
V	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**229.093.026.490**	**206.708.401.207**
1	Vốn chủ sở hữu	229.093.026.490	206.708.401.207
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.923.670.000	149.923.670.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	6.565.250.880	6.565.250.880
	- Cổ phiếu quỹ	(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	245.284.501
	- Các Quỹ	58.579.414.826	51.934.820.901
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.187.651.892	1.529.619.553
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-
	- Nguồn kinh phí	-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**307.746.832.865**	**257.313.190.321**

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
Quý 02 năm 2011
Tại ngày 30 tháng 06 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 Số cuối quý	01/01/2011 Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**236.440.100.442**	**195.280.060.784**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**35.006.544.725**	**61.360.057.780**
1.Tiền	111		11.006.544.725	11.060.057.780
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.000.000.000	50.300.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	**1.954.999.999**	**2.111.599.999**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2.215.374.879	2.143.645.999
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(260.374.880)	(32.046.000)
III. Các khoản phải thu	**130**		**83.593.078.476**	**52.988.342.229**
1. Phải thu khách hàng	131		54.891.233.826	33.260.088.694
2. Trả trước cho người bán	132		25.121.604.820	15.832.154.433
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4.126.372.614	4.442.231.886
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(546.132.784)	(546.132.784)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**110.576.287.192**	**75.924.482.371**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	116.486.466.851	76.984.740.705
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.910.179.659)	(1.060.258.334)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.309.190.050**	**2.895.578.405**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		906.389.526	498.046.078
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	7.361.511
3. Thuế và các khoản khác phải thu của nhà nước	154	V.05	272.561.381	321.390.928
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.130.239.143	2.068.779.888
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**71.306.732.423**	**62.033.129.537**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**62.100.438.542**	**52.847.626.994**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23.340.351.093	20.808.517.493
- Nguyên giá	*222*		*51.971.931.087*	*47.145.896.208*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(28.631.579.994)*	*(26.337.378.715)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	38.245.027.449	31.024.731.408
- Nguyên giá	*228*		*40.898.199.233*	*33.541.487.853*
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*229*		*(2.653.171.784)*	*(2.516.756.445)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	515.060.000	1.014.378.093
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**7.549.764.000**	**7.549.764.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		7.549.764.000	7.549.764.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.656.529.881**	**1.635.738.543**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.656.529.881	1.572.471.479
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	63.267.064
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.07	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**307.746.832.865**	**257.313.190.321**
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**78.653.806.375**	**50.604.789.114**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**77.004.837.059**	**48.379.319.797**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1.514.832.625	2.037.408.380
2. Phải trả người bán	312		12.607.779.052	6.589.650.636
3. Người mua trả tiền trước	313		1.829.783.163	380.974.915
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.105.884.951	2.673.770.231
5. Phải trả người lao động	315		19.882.722.898	15.666.200.435
6. Chi phí phải trả	316	V.17	10.274.385.384	3.856.346.863
7. Phải trả nội bộ	317		(0)	(0)
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	19.082.789.277	14.277.032.827
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.706.659.709	2.897.935.510
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.648.969.316**	**2.225.469.316**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	1.441.392.740	2.017.892.740
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		207.576.576	207.576.576
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**	**V.22**	**229.093.026.490**	**206.708.401.207**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**229.093.026.490**	**206.708.401.207**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.923.670.000	149.923.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.565.250.880	6.565.250.880
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(5.162.961.108)	(3.490.244.628)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/11	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.314.790.946	234.265.216.453
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.818.484.872	14.436.831.915
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	152.496.306.074	219.828.384.538
4	Giá vốn hàng bán	95.395.633.619	134.533.312.688
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.100.672.455	85.295.071.850
6	Doanh thu hoạt động tài chính	295.460.758	1.550.610.881
7	Chi phí tài chính	550.955.393	937.349.698
8	Chi phí bán hàng	10.318.264.476	15.679.055.844
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.428.118.776	17.368.378.124
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.098.794.568	52.860.899.065
11	Thu nhập khác	12.962.000	12.962.000
12	Chi phí khác	-	-
13	Lợi nhuận khác	12.962.000	12.962.000
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.111.756.568	52.873.861.065
15	CP thuế TNDN hiện hành	7.062.653.418	10.712.831.968
16	CP thuế TNDN hoãn lại	-	63.267.064
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.049.103.150	42.097.762.033

* Xin vui lòng xem BCTC quý 2/2011 dạng đầy đủ tại Website: http://www.ssc.com.vn/vn/

Ngày 20 tháng 07 năm 2011

Tổng giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM SSC

Hàng Phi Quang

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	245.284.501
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		46.454.636.005	41.436.684.561
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		12.124.778.821	10.498.136.340
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.187.651.892	1.529.619.553
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	**440**		**307.746.832.865**	**257.313.190.321**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24	-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gởi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		72.240.760	103.823.986
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD		5.232,55	16.045,46
- EUR		700,00	13.109,69
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, Họ tên)*
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 02 Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	161.314.790.946	112.063.503.860	234.265.216.453	177.057.139.493
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	8.818.484.872	11.589.029.103	14.436.831.915	19.075.347.533
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	152.496.306.074	100.474.474.757	219.828.384.538	157.981.791.960
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	95.395.633.619	61.718.210.899	134.533.312.688	94.998.064.643
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		57.100.672.455	38.756.263.858	85.295.071.850	62.983.727.317
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	295.460.758	627.491.736	1.550.610.881	2.002.963.493
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	550.955.393	1.533.130.376	937.349.698	1.895.641.076
- Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*375.920.375*	212.471.685	*386.333.183*	*361.488.726*
8. Chi phí bán hàng	24		10.318.264.476	7.746.858.945	15.679.055.844	11.948.636.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.428.118.776	7.887.359.685	17.368.378.124	11.949.547.174
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		35.098.794.568	22.216.406.588	52.860.899.065	39.192.865.737
11. Thu nhập khác	31		12.962.000	500.612.551	12.962.000	746.280.551
12. Chi phí khác	32		-	81.761.633	-	81.961.633
13. Lợi nhuận khác : (40=31-32)	40		12.962.000	418.850.918	12.962.000	664.318.918
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : (50=30+40)	50		35.111.756.569	22.635.257.506	52.873.861.066	39.857.184.655
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	7.062.653.418	4.501.330.105	10.712.831.968	7.978.413.877
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	63.267.064	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp : (60=50-51-52)	60		28.049.103.151	18.133.927.401	42.097.762.034	31.878.770.778

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, TPHCM

Mẫu số B 03a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 02 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng , cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.918.395.935	154.122.737.875
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(133.547.334.454)	(127.545.068.117)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.930.564.039)	(13.712.726.194)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(374.658.416)	(381.940.727)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(6.316.890.850)	(4.866.023.595)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.390.092.353	12.931.166.777
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(61.848.704.909)	(47.710.999.552)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(709.664.380)**	**(27.162.853.533)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm , xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.058.977.798)	(2.087.885.088)
2.Tiền thu từ thanh lý , nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay , mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(71.728.880)	-
4. Tiền thu hồi cho vay , bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay , cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.526.471.974	1.699.715.925
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(12.604.234.704)**	**(388.169.163)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu , nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu , mua lại cổ phiếu của Doanh nghiệp đã phát hành	32		(1.672.716.480)	-
3. Tiền vay ngắn hạn , dài hạn nhận được	33		15.061.832.625	7.817.220.645
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.187.442.500)	(28.574.088.616)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức , lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.276.394.200)	(6.961.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.074.720.555)**	**(27.717.917.971)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**(26.388.619.639)**	**(55.268.940.667)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**61.360.057.780**	**87.824.115.076**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối doái quy đổi ngoại tệ	61		35.106.584	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	VI.34	**35.006.544.725**	**32.555.174.409**

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hồng Phi Quang*

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN
GIỐNG CÂY TRỒNG MIỀN NAM
Địa chỉ: 282 Lê Văn Sỹ, P01, Q.Tân Bình, Tp.HCM

Mẫu số B 09-DN/HN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 Năm 2011

I- Đặc điểm hoạt động

1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Giống Cây Trồng Miền Nam được thành lập dưới hình thức chuyển từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, được Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh lần đầu số 4103001067 ngày 24 tháng 06 năm 2002 và các Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Kinh Doanh thay đổi sau:

Lần thứ nhất ngày 16 tháng 07 năm 2003.

Lần thứ hai ngày ngày 17 tháng 08 năm 2007.

Lần thứ ba ngày 21 tháng 05 năm 2008.

Lần thứ tư ngày 07 tháng 06 năm 2011.

Tên giao dịch bằng tiếng Anh của Công ty là: "Southern Seed Corporation". Tên viết tắt của Công ty là "SSC".

Công ty được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 34/UBCK – GPNY ngày 29 tháng 12 năm 2004. Công ty đã có phiên giao dịch chính thức đầu tiên vào ngày 01 tháng 03 năm 2005 tại Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là SSC, với số lượng niêm yết giao dịch là 6.000.000 cổ phiếu.

Ngày 01 tháng 06 năm 2007, với Quyết định số 59/QĐ-TTGDCK, Trung Tâm Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.000.000 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 10.000.000 cổ phiếu.

Ngày 12 tháng 11 năm 2010, với Quyết định số 240/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 4.499.427 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.499.427 cổ phiếu.

Ngày 13 tháng 12 năm 2010, với Quyết định số 261/2010/QĐ-SGDHCM, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh chấp thuận cho Công ty được niêm yết bổ sung 492.940 cổ phiếu, nâng tổng số cổ phiếu niêm yết lên 14.992.367 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 149.923.670.000 đồng, được chia thành 14.992.367 cổ phần, với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 2.784.000 cổ phần, tương đương 27.840.000.000 đồng, chiếm 18,57 % vốn điều lệ của Công ty.

- Trụ sở chính Công ty đặt tại số 282 đường Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty có các chi nhánh, trạm, trại như sau:

- Chi nhánh Hà Nội, đặt tại số 14 ngõ 489 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.
- Trạm Giống cây trồng Tây Nguyên, đặt tại Xã Eatu – Thành phố Buôn Mê Thuột – Tỉnh Đăklăk.
- Trạm Giống cây trồng Củ Chi, đặt tại Xã Phước Thạnh, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Trại Giống cây trồng Cờ Đỏ, đặt tại Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ.
- Trạm Giống cây trồng Cai Lậy, đặt tại Xã Nhị Mỹ, Huyện Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.
- Trung tâm NC GCT Miền Nam, đặt tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương.
- Trại Giống cây trồng Lâm Hà, đặt tại Xã Đạ Đờn, Huyện Lâm Hà, Tỉnh Lâm Đồng.
- Văn phòng đại diện tại số 63A – Street 261 – Sangkak Teak Lo-ok 3 Khan Toul Kork – Phnom Penh, Vương quốc Cambodia.

- Công ty có các công ty con như sau:

- Công ty cổ phần Cơ Khí Giống Cây Trồng Miền Nam (SSE), đặt tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Công ty cổ phần Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bắc Nghệ An (BNA), đặt tại Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt.

Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại. Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu nông sản, vật tư nông nghiệp. Thiết kế, chế tạo, lắp đặt,

xuất nhập khẩu các loại máy móc, thiết bị chế biến hạt giống và nông sản. Sản xuất, gia công, sang chai, đóng gói thuốc bảo vệ thực vật;

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng.
- Công ty đã hoàn tất thủ tục sang tên, tăng tài sản cố định quyền sử dụng đất và kho, nhà xưởng tại xã Phước Thạnh, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 5.154,9 m^2, tổng giá trị tài sản 10.250.000.000 đồng.
- Công ty đã thanh toán và đang làm thủ tục chuyển nhượng sang tên quyền sử dụng đất tại xã An Nhơn Tây, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 41.017,2 m^2, trị giá 11.200.000.000 đồng.

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt nam (VND).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp theo quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam: Chấp hành theo các quy định của các chuẩn mực kế toán và các chế độ kế toán hiện hành của Việt nam.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền bao gồm: Các khoản tiền mặt, tiền gởi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển;
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản đầu tư tài chính không quá 3 tháng.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán thực hiện theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài Chính:

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá thực tế của ngày giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

+ Đến ngày lập báo cáo tài chính năm, số dư tiền gửi ngân hàng và số dư công nợ phải thu, phải trả bằng ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày 31 tháng 12. Chênh lệch tỷ giá do do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận như sau:

- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoai tệ cuối năm đối với các khoản tiền và công nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoai tệ cuối năm đối với các khoản công nợ dài hạn, sau khi bù trừ, chênh lệch còn lại được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Phản ánh theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền theo từng kho, cho từng quý.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chuẩn mực kế toán số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá ban đầu, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại;
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo phương pháp đường thẳng và thời gian khấu hao theo quy định tại quyết định số 206/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	4 – 25 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
+ Thiết bị quản lý	3 – 6 năm

+ Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất	10 – 20 năm
+ Phần mềm kế toán	3 năm
+ Giá trị quyền sử dụng đất dài hạn	Không trích khấu hao

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Phản ánh theo giá gốc.

5- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Bao gồm các loại chi phí khảo sát thiết kế, chi phí sửa chữa TSCĐ, giá trị lợi thế cạnh tranh, công cụ dụng cụ đã xuất dùng.
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ đều theo thời gian.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Phân bổ đều theo thời gian trong vòng 25 năm.

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Bao gồm các chi phí về chính sách bán hàng (chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hỗ trợ chi phí vận chuyển, hỗ trợ chi phí chuyển trả tiền), chi phí tiền bản quyền phải trả cho công ty Pacific và chi phí phải trả khác.

8- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

  + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo mệnh giá góp vốn của các cổ đông.

  + Thặng dư vốn cổ phần: Tiền lãi do bán cổ phiếu quỹ và chênh lệch do phát hành thêm cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

  + Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm được trích theo Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

  + 80% phần lợi nhuận sau khi trích lập khoản trên được tạm trích lập cho các quỹ và chi trả cổ tức hàng năm như sau:

  - Quỹ đầu tư phát triển 15%;
  - Quỹ dự phòng tài chính 5% và mức trích tối đa 10% trên vốn điều lệ;
  - Quỹ khen thưởng phúc lợi 8%;

- Cổ tức chi trả thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên hàng năm.

+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là phần lợi nhuận còn lại sau khi tạm trích các khoản nêu trên.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chuẩn mực kế toán số 14 " Doanh thu và thu nhập khác". Doanh thu được ghi nhận khi hoá đơn tài chính được phát hành và khách hàng chấp nhận thanh toán.

- Doanh thu bán hàng là doanh thu bán các loại sản phẩm hạt giống, nông sản, vật tư nông nghiệp;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu cung cấp các dịch vụ gia công chế biến hạt giống, kiểm nghiệm hạt giống và nhập khẩu uỷ thác;
- Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu lãi tiền gởi ngân hàng, lãi tiền gởi Công ty chứng khoán, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

10- Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính. Chi phí tài chính trong kỳ bao gồm chi phí lãi tiền vay ngân hàng, chiết khấu thanh toán, chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Công ty vẫn tiếp tục được hưởng ưu đãi mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với sản phẩm hạt giống cây trồng theo thông tư số 128/TT-BTC ngày 22/12/2003, do Công ty đầu tư vào ngành nghề lĩnh vực thuộc danh mục A và sử dụng số lao động binh quân trên 100 người ở đô thị loại I.

12- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Công ty trích quỹ tiền lương theo mức đơn giá là 110 đồng/1.000 đồng doanh thu thuần.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.291.804.241	766.525.160
- Tiền gửi ngân hàng	9.714.740.484	10.293.532.620
- Các khoản tương đương tiền	24.000.000.000	50.300.000.000
Cộng	**35.006.544.725**	**61.360.057.780**

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	515.374.879	443.645.999
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.700.000.000	1.700.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(260.374.880)	(32.046.000)
Cộng	**1.954.999.999**	**2.111.599.999**

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu người lao động	3.223.328	3.199.553
- Bảo hiểm xã hội	351.949.708	377.253.367
- Phải thu khác	3.771.199.578	4.061.778.966
Cộng	**4.126.372.614**	**4.442.231.886**

04- Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	150.605.779	-
- Nguyên liệu, vật liệu	73.454.443.311	52.023.186.948
- Công cụ, dụng cụ	763.461.861	501.082.880
- Chi phí SX, KD dở dang	7.244.457.856	8.864.446.143
- Thành phẩm	31.983.711.516	10.582.745.530
- Hàng hóa	2.198.450.969	4.568.729.403
- Hàng gửi đi bán	691.335.560	444.549.801
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**116.486.466.851**	**76.984.740.705**
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(5.910.179.659)	(1.060.258.334)
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**110.576.287.192**	**75.924.482.371**

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	173.188.121
- Thuế thu nhập cá nhân	214.195.031	148.202.807
- Tiền Thuê đất	58.366.350	-
Cộng	**272.561.381**	**321.390.928**

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	2111	2112	2113	2114	
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**26.121.893.654**	**9.520.730.968**	**9.815.643.391**	**1.687.628.195**	**47.145.896.208**
- Mua trong năm	3.047.010.456	1.800.392.892	210.000.000	82.055.127	**5.139.458.475**
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ	282.332.216				**282.332.216**
- Giảm do điều chỉnh thuế VAT					
- Giảm khác				31.091.380	**31.091.380**
Số dư cuối quý	28.886.571.894	11.321.123.860	10.025.643.391	1.738.591.942	**51.971.931.087**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**14.825.383.250**	**6.099.107.173**	**4.455.632.837**	**957.255.455**	**26.337.378.715**
- Khấu hao trong năm	1.072.633.234	566.668.157	589.150.400	96.840.868	**2.325.292.659**
- Tăng do điều chỉnh loại TSCĐ					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm do điều chỉnh loại TSCĐ				31.091.380	**31.091.380**
- Giảm khác					-
Số dư cuối quý	**15.898.016.484**	**6.665.775.330**	**5.044.783.237**	**1.023.004.943**	**28.631.579.994**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					-
- Tại ngày đầu năm	**11.296.510.404**	**3.421.623.795**	**5.360.010.554**	**730.372.740**	**20.808.517.493**
- Tại ngày cuối quý	**12.988.555.410**	**4.655.348.530**	**4.980.860.154**	**715.586.999**	**23.340.351.093**

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
	2131	2135	
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**33.327.624.029**	**213.863.824**	**33.541.487.853**
- Mua trong năm	7.356.711.380	-	**7.356.711.380**
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			-
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối quý	**40.684.335.409**	**213.863.824**	**40.898.199.233**
Giá trị hao mòn lũy kế			-
Số dư đầu năm	**2.338.728.235**	**178.028.210**	**2.516.756.445**
- Khấu hao trong năm	118.497.533	17.917.806	**136.415.339**
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý	**2.457.225.768**	**195.946.016**	**2.653.171.784**
Giá trị còn lại của TSCĐVH			-
- Tại ngày đầu năm	**30.988.895.794**	**35.835.614**	**31.024.731.408**
- Tại ngày cuối quý	**38.227.109.641**	**17.917.808**	**38.245.027.449**

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí XDCB dở dang	**515.060.000**	**1.014.378.093**
Trong đó: Những công trình lớn:		
- CP máy sấy TTNC GCTMN, T.Tây Nguyên, T.Cai Lậy	-	499.318.093
- CP XDCB khung nhà thép trại Lâm Hà	500.000.000	500.000.000
- CP XDCB khung nhà thép trại Lâm Hà (PS thêm)	15.060.000	15.060.000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- CP khảo sát thiết kế mở rộng Trại Lâm Hà	4.849.177	9.698.354
- CP khảo sát thiết kế điện NM Hà Nội	2.500.571	5.001.141
- CP quyền sử dụng đất Bà Gái Củ Chi	65.700.004	87.600.004
- CP đắp bờ bao Trại Cờ Đỏ	36.894.470	49.192.625
- CP đóng thuế trước bạ Trạm tây Nguyên	4.700.235	9.400.470
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình NMCBHG Hà Nội	19.490.683	38.981.365
- CP lắp máy điều hoà văn phòng NMCBHG Hà Nội	4.363.637	8.727.273
- CP khảo sát thi công san lấp mặt bằng ruộng T.Lâm Hà	31.584.496	63.168.991

- CP sửa chữa nhà kho Trạm Củ Chi	24.205.375	32.273.835
- CP thiết kế, giám sát thi công công trình nhà công vụ Tân Hiệp	47.290.501	59.305.631
- CP máy đo ẩm độ ngũ cốc	13.212.500	26.424.999
- CP tư vấn lập hồ sơ chuyển QSDĐ Củ Chi	96.590.909	115.909.091
- CP san lấp, láng sân phơi TTNC lúa lai Cai Lậy	35.695.064	47.593.416
- CP thiết kế thi công nội thất toà nhà CONA	58.461.957	81.846.740
- CP di dời xưởng cơ khí	147.229.942	294.459.893
- CP làm nhà xưởng cơ khí, SP cơ khí phục vụ nội bộ	257.536.062	374.597.908
- CP mua thiết bị sinh học	25.320.591	26.421.486
- CP sửa chữa nền kho mát (kho 4) trạm Củ Chi	35.923.125	37.485.000
- CP lợp tole nhà kho trại Cờ Đỏ	33.207.400	34.651.200
- Công cụ Pallet và bao bì trại Cờ Đỏ	27.814.966	44.539.520
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng tại Trạm Tây Nguyên	-	4.382.052
- CP ngăn phòng Tân Hiệp	-	120.810.485
- CP Tiền bản quyền chuyển giao công nghệ (Viện NC Ngô)	100.000.000	-
- CP sữa chữa nhà kho & hội trường (Trại GCT Cờ Đỏ)	268.212.760	-
- CP làm vách ngăn phòng QLCL	82.675.547	-
- CP máy lạnh làm lại tường rào & nhà VS Trạm GCT Tây Nguyên	55.843.875	-
- CP các dụng cụ, hóa chất TN CNSH tại TTNC GCT Miền Nam	177.226.037	-
Cộng	**1.656.529.881**	**1.572.471.479**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	361.832.625	884.408.380
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.153.000.000	1.153.000.000
Cộng	**1.514.832.625**	**2.037.408.380**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế GTGT	16.603.053	1.231.232
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	25.978.680	-
- Thuế TNDN	7.062.653.418	2.666.712.299
- Thuế thu nhập cá nhân	649.800	5.199.500
- Các loại thuế khác	-	627.200
Cộng	**7.105.884.951**	**2.673.770.231**

17- Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Trích trước các khoản theo chính sách bán hàng, Trong đó:	9.920.781.548	3.727.235.751
+ Chiết khấu thương mại	*8.809.412.272*	*3.036.608.002*
+ Chiết khấu thanh toán	*355.130.999*	*291.092.271*
+ Hỗ trợ phí vận chuyển	*447.677.050*	*39.524.900*
+ Hỗ trợ phí chuyển tiền	*308.561.227*	*360.010.578*
- Trích trước chi phí tiền bản quyền tiêu thụ bắp lai Pacific	21.038.429	14.964.429
- Trích trước chi phí phải trả khác	332.565.407	114.146.683
Cộng	**10.274.385.384**	**3.856.346.863**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	41.391.209	90.862.701
- Kinh phí công đoàn	223.405.000	75.040.000
- Bảo hiểm xã hội	27.826.000	
- Bảo hiểm y tế	39.920.566	25.657.155
- Bảo hiểm thất nghiệp	23.791.332	17.840.093
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.726.455.170	14.067.632.877
Cộng	**19.082.789.277**	**14.277.032.827**

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
20.1- Vay dài hạn	**1.441.392.740**	**2.017.892.740**
- Vay ngân hàng	1.441.392.740	2.017.892.740
20.2- Nợ dài hạn	-	-
Cộng	**1.441.392.740**	**2.017.892.740**

22- Vốn chủ sở hữu

22.1- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Cộng
	4111	4112	419	413	414	415	421	
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**	**2.793.274.000**	**(26.450.000)**	**(185.373.216)**	**35.416.469.775**	**8.522.981.304**	**26.161.707.959**	**172.682.609.822**
- Tăng vốn trong năm trước	49.923.670.000							**49.923.670.000**
- Lãi trong năm trước							50.649.682.343	**50.649.682.343**
- Tăng khác		3.771.976.880		477.255.247	6.020.214.786	2.006.738.262		**12.276.185.175**
- Giảm vốn trong năm trước			3.463.794.628					**3.463.794.628**
- Lỗ trong năm trước								-
- Giảm khác				46.597.530		31.583.226	75.281.770.749	**75.359.951.505**
Số dư cuối năm trước	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(3.490.244.628)**	**245.284.501**	**41.436.684.561**	**10.498.136.340**	**1.529.619.553**	**206.708.401.207**
Số dư đầu năm nay	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(3.490.244.628)**	**245.284.501**	**41.436.684.561**	**10.498.136.340**	**1.529.619.553**	**206.708.401.207**
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							42.097.762.034	**42.097.762.034**
- Tăng khác				7.783.756	5.017.951.444	1.672.650.481		**6.698.385.681**
- Giảm vốn trong năm nay			1.672.716.480					**1.672.716.480**
- Lỗ trong năm nay				-				-
- Giảm khác				253.068.257		46.008.000	24.439.729.695	**24.738.805.952**
Số dư cuối quý này	**149.923.670.000**	**6.565.250.880**	**(5.162.961.108)**	**-**	**46.454.636.005**	**12.124.778.821**	**19.187.651.892**	**229.093.026.490**

22.2- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
-Vốn góp của Nhà nước	27.840.000.000	27.840.000.000	-	27.840.000.000	27.840.000.000	-
-Vốn góp của các đối tượng khác	122.083.670.000	122.083.670.000	-	122.083.670.000	122.083.670.000	-
Cộng	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**	**149.923.670.000**	**149.923.670.000**	**-**

22.3- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	149.923.670.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	49.923.670.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối quý	149.923.670.000	149.923.670.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	14.791.387.000	18.400.016.900

22.4- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông năm 2010 đợt 1 chi 8% trên VĐL 100 tỷ, đợt 2 chi 7% trên VLĐ 149.923.670.000đ.		
+ Cổ tức năm 2011 tạm ứng đợt 1 bằng 10% trên VĐL	10%	15%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

22.5- Cổ phiếu	Cuối quý	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.992.367	14.992.367
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.992.367	14.992.367
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.992.367*	*14.992.367*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	200.980	134.080
+ Cổ phiếu phổ thông	*200.980*	*134.080*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.791.387	14.858.287
+ Cổ phiếu phổ thông	*14.791.387*	*14.858.287*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu.

22.6- Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối quý	Năm trước
- Quỹ đầu tư phát triển	46.454.636.005	41.436.684.561
- Quỹ dự phòng tài chính	12.124.778.821	10.498.136.340
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Doanh thu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	**161.314.790.946**	**112.063.503.860**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hoá	6.328.059.801	6.638.736.180
- Doanh thu bán thành phẩm	145.278.685.590	105.395.060.572
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	(183.817.302)	29.707.108

- Doanh thu bán hàng hóa nội bộ	942.857	
- Doanh thu bán thành phẩm nội bộ	9.890.920.000	-
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**8.818.484.872**	**11.589.029.103**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	***7.495.495.339***	***8.219.813.204***
+ CKTM hàng hoá	174.701.654	159.949.934
+ CKTM thành phẩm	7.320.793.685	8.059.863.270
- Giảm giá hàng bán	-	***30.479.000***
+ GGHB hàng hoá	-	-
+ GGHB thành phẩm	-	30.479.000
- Hàng bán bị trả lại	***1.322.989.533***	***3.338.736.899***
+ HBBTL hàng hoá	12.180.953	27.582.142
+ HBBTL thành phẩm	1.310.808.580	3.311.154.757
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	**152.496.306.074**	**100.474.474.757**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm hàng hóa	6.141.177.194	6.451.204.104
- Doanh thu thuần tiêu thụ sản phẩm thành phẩm	136.647.083.325	93.993.563.545
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	(183.817.302)	29.707.108
- Doanh thu thuần bán hàng hóa nội bộ	942.857	-
- Doanh thu thuần bán thành phẩm nội bộ	9.890.920.000	-

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**Quý 2 năm nay**	**Quý 2 năm trước**
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	4.353.482.843	3.848.700.354
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	91.042.150.776	57.869.510.545
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	**95.395.633.619**	**61.718.210.899**

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	282.922.384	507.491.668
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	38.374	120.000.068
- Lãi do nhận cổ tức	12.500.000	-
Cộng	**295.460.758**	**627.491.736**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	**Quý 1 năm nay**	**Quý 1 năm trước**
- Lãi tiền vay	375.920.375	212.471.685
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.592.337	953.956.185
- Chi phí tài chính khác	166.442.681	366.702.506
Cộng	**550.955.393**	**1.533.130.376**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.062.653.418	4.501.330.105
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.062.653.418**	**4.501.330.105**

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-

VII- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- Quý 2/2011 do có những chính sách kinh doanh linh hoạt và sự nỗ lực của CBNV đã thúc đẩy doanh thu tăng 51,78% so với kỳ năm trước, giúp cho kết quả hoạt động kinh doanh quý 2/2011 biến động tăng trên 10% so quý 2/2010.
- Công ty chưa kiểm tra quyết toán thuế các năm 2007-2010 do cơ quan thuế chưa sắp xếp được lịch kiểm tra.

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2011

Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)
Lê Quang Hồng	*Lê Tôn Hùng*	*Hàng Phi Quang*